

**TỔNG CÔNG TY CP ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

**Quý III năm 2016**

**Hà Nội, Ngày tháng 10 năm 2016**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

**Quý III/2016**

**NỘI DUNG**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

**MẪU B01-DN**

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
	1	2	3	4	5
	<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>344,377,243,964</b>	<b>260,597,125,454</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5	<b>150,755,375,809</b>	<b>99,835,224,043</b>
1.	Tiền	111		19,022,970,386	17,002,818,620
2.	Các khoản tương đương tiền	112		131,732,405,423	82,832,405,423
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>28,029,455,177</b>	<b>57,265,455,177</b>
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	28,029,455,177	57,265,455,177
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>158,312,160,182</b>	<b>97,108,925,235</b>
1.	Phải thu khách hàng	131	7	128,170,138,474	68,706,101,707
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	16,566,633,123	13,245,952,352
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	25,094,632,158	26,676,114,749
7.	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11,519,243,573)	(11,519,243,573)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3,107,129,195</b>	<b>2,337,554,640</b>
1.	Hàng tồn kho	141	10	3,107,129,195	2,337,554,640
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4,173,123,601</b>	<b>4,049,966,359</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		157,379,057	251,424,599
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,988,603,328	3,771,400,544
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	11	27,141,216	27,141,216
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>342,525,243,260</b>	<b>368,033,668,653</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>129,538,704</b>	<b>109,968,000</b>
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		80,000,000	
6.	Phải thu dài hạn khác	216	12	49,538,704	109,968,000
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>59,517,281,458</b>	<b>62,256,810,534</b>
1.	TSCĐ hữu hình	221	13	41,748,141,455	44,487,670,531
	- Nguyên giá	222		57,964,754,771	57,964,754,771
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16,216,613,316)	(13,477,084,240)
3.	TSCĐ vô hình	227	14	17,769,140,003	17,769,140,003
	- Nguyên giá	228		18,109,230,400	18,109,230,400
	- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(340,090,397)	(340,090,397)
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5,075,157,760</b>	<b>5,075,157,760</b>
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	5,075,157,760	5,075,157,760
<b>V.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>277,125,356,834</b>	<b>299,592,254,470</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251	16	310,891,300,745	333,841,300,745
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	40,122,608,312	40,122,608,312
3.	Đầu tư dài hạn khác	253	16	8,389,354,337	10,189,354,337
4.	DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254	16	(82,277,906,560)	(84,561,008,924)
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>677,908,504</b>	<b>999,477,889</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		677,908,504	999,477,889
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>686,902,487,224</b>	<b>628,630,794,107</b>


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ ( tiếp theo )**  
**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016**


MẪU B01-DN


( Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
	1	2	3	4	5
	<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>160,020,360,527</b>	<b>106,891,669,761</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>158,317,479,219</b>	<b>106,725,514,761</b>
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	17	95,182,205,389	56,840,902,326
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	40,022,671,959	9,584,099,124
3.	Thuế và các khoản nộp Nhà nước	313	19	2,225,651,198	2,238,121,296
4.	Phải trả người lao động	314		5,782,560,148	4,834,114,696
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	352,454,593
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,360,155,750	1,617,057,000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	11,137,081,076	27,653,944,370
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	-	1,151,339,079
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,607,153,699	2,453,482,277
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,702,881,308</b>	<b>166,155,000</b>
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		80,000,000	
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	-	166,155,000
7.	Phải trả dài hạn khác	337		1,622,881,308	
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	23	<b>526,882,126,697</b>	<b>521,739,124,346</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>526,882,126,697</b>	<b>521,804,124,346</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		438,000,000,000	438,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		438,000,000,000	438,000,000,000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		38,679,596,792	34,299,596,792
11.	Lợi nhuận chưa phân phối	421		50,202,529,905	49,504,527,554
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47,594,675,503	46,159,921,195
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,607,854,402	3,344,606,359
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>(65,000,000)</b>
1.	Nguồn kinh phí	422		-	(65,000,000)
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>686,902,487,224</b>	<b>628,630,794,107</b>

  
 Vũ Văn Tuấn  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Trung Dũng  
 Kế toán trưởng

  
 Vũ Hải Vinh  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ**

Quý III năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Đơn vị tính: Đồng	
					Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		89,303,488,934	42,899,522,331	169,508,453,722	88,625,029,353
2. Các khoản giảm trừ	03		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	89,303,488,934	42,899,522,331	169,508,453,722	88,625,029,353
4. Giá vốn hàng bán	11	25	87,456,203,019	41,419,346,607	165,842,733,757	84,683,779,653
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,847,285,915	1,480,175,724	3,665,719,965	3,941,249,700
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	8,250,792,283	999,087,382	23,260,893,068	16,623,539,207
7. Chi phí tài chính	22	28	29,545,454	9,040,502	51,227,020	122,456,087
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	9,040,502	-	122,456,087
8. Chi phí bán hàng	24		209,760,170	265,440,643	456,709,989	649,718,903
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,659,193,339	5,214,471,775	18,821,422,966	12,844,009,585
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,199,579,235	(3,009,689,814)	7,597,253,058	6,948,604,332
11. Thu nhập khác	31		161,699,600	146,500,000	413,552,532	376,000,000
12. Chi phí khác	32		175,464,377	131,175,000	269,947,877	228,925,002
13. Lợi nhuận khác	40	29	(13,764,777)	15,325,000	143,604,655	147,074,998
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,185,814,458	(2,994,364,814)	7,740,857,713	7,095,679,330
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,185,814,458	(2,994,364,814)	7,740,857,713	7,095,679,330
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-



*(Handwritten signature)*

Vũ Văn Tuấn  
Người lập biểu

Nguyễn Trung Dũng  
Kế toán trưởng

Vũ Hải Vĩnh  
Phó Tổng Giám Đốc  
Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ**

( Theo phương pháp trực tiếp )

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

**MẪU B03-DN**

( Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của BTC)

Đơn vị tính: **Đồng**

	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016</b>	<b>Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015</b>
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác	1	88,686,603,454	23,655,897,027
2.	Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(88,075,272,301)	(39,565,056,052)
3.	Tiền trả cho người lao động	3	(3,147,181,164)	(2,025,585,385)
4.	Tiền chi trả lãi vay	4	-	(9,040,502)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(26,500,000)	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	6	3,098,002,921	41,068,668,449
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(19,448,236,756)	(4,371,922,310)
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(18,912,583,846)</b>	<b>18,752,961,227</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư</b>			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(70,514,050)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua sắm công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,419,951,573	999,087,382
	<b>Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1,419,951,573</b>	<b>928,573,332</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	1,151,339,082
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(150,857,488)	(3,633,515,092)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(150,857,488)</b>	<b>(2,482,176,010)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(17,643,489,761)</b>	<b>17,199,358,549</b>
	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>168,398,865,570</b>	<b>124,218,874,090</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>150,755,375,809</b>	<b>141,418,232,639</b>



**Vũ Văn Tuấn**  
Người lập biểu



**Nguyễn Trung Dũng**  
Kế toán trưởng



**Vũ Hải Vinh**  
Phó Tổng Giám Đốc  
Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1116 QĐ/TCCBHT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/11/1995. Tổng Công ty chuyển đổi hình thức sang Tổng Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2511/QĐ-BCN ngày 14/9/2006 và Quyết định số 05/QĐ-BCN ngày 2/1/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và chính thức hoạt động theo hình thức Tổng Công ty Cổ phần từ ngày 1/3/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 25/11/2013. Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 438.000.000.000 đồng.

Các cổ đông sáng lập của Tổng Công ty gồm:

Danh sách cổ đông sáng lập	Vốn đăng ký góp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
	VND	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Vốn Nhà nước	385.308.600.000	38.530.860	87,97%
Vốn các cổ đông khác	52.691.400.000	5.269.140	12,03%
	<b>438.000.000.000</b>	<b>43.800.000</b>	<b>100,00%</b>

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/09/2016 là 157 người (tại ngày 31/12/2015 là 157 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- thiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị, linh kiện, chi tiết cấu kiện điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử - tự động hóa, điện máy gia dụng và chuyên dùng;
- Sản xuất kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm, linh kiện, chi tiết, vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ thông tin, nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các Văn phòng Tổng Công ty trong và ngoài nước);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Và các ngành nghề kinh doanh khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

**Cấu trúc của Tổng công ty**

Đơn vị trực thuộc: Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics.

Công ty con: Tổng Công ty có 7 công ty con.

Công ty liên kết: Tổng Công ty có 4 công ty liên kết.

Công ty liên doanh: Tổng Công ty có 1 công ty liên doanh.

Chi tiết xem thêm Thuyết minh số 6 "Các khoản đầu tư tài chính".

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Hình thức kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ước tính kế toán**

như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

##### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

##### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao. Phần mềm máy tính khấu hao từ 3-6 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Một số khoản công nợ phải thu có gốc ngoại tệ chưa thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán, do Tổng Công ty sẽ xuất hóa đơn giá trị gia tăng bằng tiền Việt Nam Đồng theo tỷ giá thực tế tại ngày xuất hóa đơn và khách hàng thanh toán cho Tổng Công ty theo đúng số tiền VND trên hóa đơn giá trị gia tăng này.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phưong pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	167,527,464	363,715,352
Tiền gửi ngân hàng	18,855,442,922	16,639,103,268
Các khoản tương đương tiền	131,732,405,423	82,832,405,423
<b>Tổng cộng</b>	<b>150,755,375,809</b>	<b>99,835,224,043</b>

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị nghi ngờ	Giá gốc	Giá trị nghi ngờ
Công ty CP Viettronics Công Nghiệp	21,279,631,582	21,279,631,582	21,279,631,582	21,279,631,582
Cty CP Công nghệ thông tin Genpacific			29,236,000,000	29,236,000,000
Công ty CP Công trình Viettronics	6,506,823,595	6,506,823,595	6,506,823,595	6,506,823,595
Các khoản cho vay trên 3 tháng tại VP-TCT	243,000,000	243,000,000	243,000,000	243,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>28,029,455,177</b>	<b>28,029,455,177</b>	<b>57,265,455,177</b>	<b>57,265,455,177</b>

Ghi chú: (i) Đầu tư ngắn hạn là các khoản cho vay với thời hạn dưới 12 tháng

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Cty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	2,800,000,000	(2,800,000,000)	2,800,000,000	(2,800,000,000)
BQLDA nhà máy thủy điện Sơn La	360,000,001			
Cty CP tập đoàn Điện tử CN Việt Nam	1,861,897,311		1,861,897,311	
Cty TNHH MTV TM đầu tư Phát triển đồ	2,653,678,000		2,653,678,000	
Ban QL nhà máy điện 7 (An Khê Klah)	7,095,099,191		7,095,099,191	
TCT XD số 1 - TNHH Một thành viên			1,025,931,249	
Công ty CP Thủy Điện Bắc Hà	24,141,406,003		26,341,406,003	
Ban QL các công trình điện Miền Trung	7,090,636,165		7,092,863,276	
Ban QL các công trình điện Miền Nam	32,715,087,293			
BQLDA các CT XD của Đảng ở TW	1,109,343,000			
Công ty truyền tải điện 2	20,999,274,240			
Công ty truyền tải điện 3	20,357,916,519			
Ban quản lý dự án lưới điện	192,764,165		6,636,660,815	
Ngân hàng TMCP Quân Đội	3,601,147,480		6,437,055,977	
Công ty TNHH Nhac Sơn			5,421,416,900	
Ban quản lý dự án phát triển điện lực	3,024,666,283		701,851,000	
Các đối tượng khác	167,222,823		638,241,985	
<b>Tổng cộng</b>	<b>128,170,138,474</b>	<b>(2,800,000,000)</b>	<b>68,706,101,707</b>	<b>(2,800,000,000)</b>

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Cty TNHH DV - TM Ngân Thịnh	4,854,351,000	(4,854,351,000)	4,854,351,000	(4,854,351,000)
Cty CP XD và DV công nghiệp Thăng Long			4,756,880,700	
Công ty TNHH viễn thông IPN	1,329,317,974			
Cty TNHH MTV TM và DV Dầu khí Biển			3,106,852,592	
Cty TNHH TM và DV Trung Ngọc	1,513,292,253			
Cty TNHH CN và TM Sao Bắc Việt	2,432,281,500			
Cty TNHH Sáng tạo Tâm Đức	1,525,991,756			
Alstom Suzhou High Voltage Switchgea	474,583,200			
Alstom T&D India Limited	410,964,120			
Geokon Inc	201,883,508			
Jiangsu Huapeng Transformer Co., LTD	3,162,340,000			
Các đối tượng khác	661,627,812		527,868,060	
<b>Tổng cộng</b>	<b>16,566,633,123</b>	<b>(4,854,351,000)</b>	<b>13,245,952,352</b>	<b>(4,854,351,000)</b>

**9. PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Gái trị nghi sỏ	Giá gốc	Gái trị nghi sỏ
Công ty CPViettronics Tân Bình	6,154,960,000	6,154,960,000		
Công ty CP Viettronics Đống Đa	112,360,000	112,360,000	112,360,000	112,360,000
Công ty CP Viettronimex	-	-		
Cty CP Máy tính & Truyền thông VN	18,480,000	18,480,000	18,480,000	18,480,000
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	309,051,054	309,051,054	309,051,054	309,051,054
Công ty CP Điện tử Hải Phòng	63,350,000	63,350,000	63,350,000	63,350,000
Công ty CP Công trình Viettronics			426,616,727	426,616,727
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	9,748,490,797	9,748,490,797	9,725,648,011	9,725,648,011
Cty CP Công nghệ thông tin Genpacific	-	-	7,989,288,373	7,989,288,373
Cty TNHH DV - TM Ngân Thịnh	2,107,997,573	2,107,997,573	2,107,997,573	2,107,997,573
Cty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	231,346,388	231,346,388	231,346,388	231,346,388
Phải thu từ CBCNV đất Long An	2,694,230,000	2,694,230,000	2,694,230,000	2,694,230,000
Tạm ứng	3,022,874,575	3,022,874,575	2,697,810,829	2,697,810,829
Các đối tượng khác	631,491,771	631,491,771	299,935,794	299,935,794
<b>Tổng cộng</b>	<b>25,094,632,158</b>	<b>25,094,632,158</b>	<b>26,676,114,749</b>	<b>26,676,114,749</b>

## 10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	<i>3,107,129,195</i>		<i>2,337,554,640</i>	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,053,009,195		2,283,434,640	
Hàng hóa	54,120,000		54,120,000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,107,129,195</b>	<b>-</b>	<b>2,337,554,640</b>	<b>-</b>

## 11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27,141,216	27,141,216
<b>Tổng cộng</b>	<b>27,141,216</b>	<b>27,141,216</b>

## 12. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	50,100,632,438	6,923,803,933	940,318,400	-	57,964,754,771
Mua trong kỳ					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm TSCĐ					-
Tại ngày 30/09/2016	50,100,632,438	6,923,803,933	940,318,400	-	57,964,754,771
<b>GIÁ TRỊ HAO HỒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	7,682,406,376	5,122,239,484	672,438,380		13,477,084,240
Khấu hao trong kỳ	2,302,885,122	368,906,664	67,737,290		2,739,529,076
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm TSCĐ					-
Tại ngày 30/09/2016	9,985,291,498	5,491,146,148	740,175,670	-	16,216,613,316
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2016	42,418,226,062	1,801,564,449	267,880,020	-	44,487,670,531
Tại ngày 30/09/2016	40,115,340,940	1,432,657,785	200,142,730	-	41,748,141,455

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2016 là 6.946.581.273 VND (Tại ngày 01/01/2016 là 6.946.581.273 VND)

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
- Số dư ngày 01/01/2016	17,769,140,000	340,090,400	18,109,230,400
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Số dư ngày 30/09/2016	<u>17,769,140,000</u>	<u>340,090,400</u>	<u>18,109,230,400</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
- Số dư ngày 01/01/2016		340,090,397	340,090,397
- Khấu hao trong năm		-	-
- Giảm khác		-	-
- Số dư ngày 30/09/2016	<u>-</u>	<u>340,090,397</u>	<u>340,090,397</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày 01/01/2016	<u>17,769,140,000</u>	<u>3</u>	<u>17,769,140,003</u>
- Tại ngày 30/09/2016	<u>17,769,140,000</u>	<u>3</u>	<u>17,769,140,003</u>

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn tại 197 Nguyễn Thị Minh Khai, Hà Nội và quyền sử dụng đất vô thời hạn tại 29 F Hai Bà Trưng, Hà Nội và quyền sử dụng đất vô thời hạn tại số 118 Cát Bi, quận Hải An, TP Hải Phòng với giá trị tại ngày 30/09/2016 là 17.769.140.003 VND (Tại ngày 01/01/2016 là 17.769.140.003 VND).

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Khu đô thị mới Cầu Giấy	4,453,348,182		4,453,348,182	
Chi phí XDCB khác	621,809,578		621,809,578	
<b>Tổng cộng</b>	<u>5,075,157,760</u>	<u>-</u>	<u>5,075,157,760</u>	<u>-</u>



## 16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/09/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>Đầu tư và công ty con</b>		<b>310,891,300,745</b>		<b>333,841,300,745</b>
Công ty CP Viettronics Đống Đa	1,123,600	11,372,554,053	1,123,600	11,372,554,053
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	6,693,700	75,462,731,429	6,693,700	75,462,731,429
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	1,479,000	15,198,723,728	1,479,000	15,198,723,728
Cty CP CN Thông tin Genpacific			2,295,000	22,950,000,000
Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình	6,654,960	133,226,370,342	6,654,960	133,226,370,342
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	306,000	35,073,921,193	306,000	35,073,921,193
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	2,755,700	27,557,000,000	2,755,700	27,557,000,000
Cty TNHH MTV Công trình Viettronics	1,300,000	13,000,000,000	1,300,000	13,000,000,000
<b>Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh</b>		<b>40,122,608,312</b>		<b>40,122,608,312</b>
Công ty Cổ phần Viettronimex	108,689	13,987,729,333	108,689	13,987,729,333
Cty CP Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà	20,665	2,278,518,130	20,665	2,278,518,130
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	8,555	895,348,195	8,555	895,348,195
Cty CP Máy tính và Truyền thông VN	2,142,000	21,684,417,517	2,142,000	21,684,417,517
Cty DL Điện tử y tế kỹ thuật cao Amec		1,276,595,137		1,276,595,137
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>8,389,354,337</b>		<b>10,189,354,337</b>
Cty CP Điện tử và Viễn Thông Nghệ An			180,000	1,800,000,000
Công ty Cổ phần Điện tử Hải Phòng	311,100	3,149,354,337	311,100	3,149,354,337
Công ty Bê tông ly tâm Thủ Đức	524,000	5,240,000,000	524,000	5,240,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>359,403,263,394</b>	<b>-</b>	<b>384,153,263,394</b>

## Thông tin chi tiết của công ty con tại 30/09/2016

	Nơi thành lập	30/09/2016	01/01/2016
		Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	Hà Nội	51.07%	51.07%
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	TP. HCM	97.01%	97.01%
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	TP. HCM	51.00%	51.00%
Công ty CP CN Thông tin Genpacific	TP. HCM		51.00%
Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình	TP. HCM	55.54%	55.54%
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	TP. HCM	51.00%	51.00%
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	Hà Nội	91.86%	91.86%
Công ty CP CT Viettronics	Hà Nội	65.00%	65.00%

## Thông tin chi tiết công ty liên danh, liên kết

		30/09/2016	01/01/2016
		Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Cổ phần Viettronimex	T.P HCM	46.25%	46.25%
Công ty CP Cơ khí ĐT Phú Thọ Hoà	T.P HCM	33.77%	33.77%
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	T.P HCM	28.50%	28.50%
Công ty CP MT và Truyền thông VN	Hà Nội	35.70%	35.70%
Công ty DL Điện tử y tế KT cao Amec	Hà Nội	49.00%	49.00%

## Thông tin chi tiết đầu tư dài hạn khác tại ngày 30/09/2016

		30/09/2016	01/01/2016
		Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty CP Điện tử và Viễn Thông Nghi TP. Nghệ An		0%	15.00%
Công ty Cổ phần Điện tử Hải Phòng	TP. Hải Phòng	12.44%	12.44%
Công ty Bê tông ly tâm Thủ Đức	TP. HCM	6.55%	6.55%

## Giá trị trích dự phòng khoản đầu tư dài hạn tại ngày 30/09/2016

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư và công ty con</b>	<b>310,891,300,745</b>	<b>(81,001,311,423)</b>	<b>333,841,300,745</b>	<b>(83,284,413,787)</b>
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	11,372,554,053		11,372,554,053	
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	75,462,731,429	(9,777,579,470)	75,462,731,429	(9,777,579,470)
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	15,198,723,728		15,198,723,728	
Cty CP CN Thông tin Genpacific			22,950,000,000	(2,283,102,364)
Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình	133,226,370,342	(46,711,890,342)	133,226,370,342	(46,711,890,342)
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	35,073,921,193	(1,867,018,940)	35,073,921,193	(1,867,018,940)
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	27,557,000,000	(22,644,822,671)	27,557,000,000	(22,644,822,671)
Cty TNHH MTV Công trình Viettronics	13,000,000,000		13,000,000,000	
<b>Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh</b>	<b>40,122,608,312</b>	<b>(1,276,595,137)</b>	<b>40,122,608,312</b>	<b>(1,276,595,137)</b>
Công ty Cổ phần Viettronimex	13,987,729,333		13,987,729,333	
Cty CP Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà	2,278,518,130		2,278,518,130	
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	895,348,195		895,348,195	
Cty CP Máy tính và Truyền thông VN	21,684,417,517		21,684,417,517	
Cty DL Điện tử y tế kỹ thuật cao Amec	1,276,595,137	(1,276,595,137)	1,276,595,137	(1,276,595,137)
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>10,189,354,337</b>	<b>-</b>	<b>10,189,354,337</b>	<b>-</b>
Cty CP Điện tử và Viễn Thông Nghệ An	1,800,000,000		1,800,000,000	
Công ty Cổ phần Điện tử Hải Phòng	3,149,354,337		3,149,354,337	
Công ty Bê tông ly tâm Thủ Đức	5,240,000,000		5,240,000,000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>361,203,263,394</b>	<b>(82,277,906,560)</b>	<b>384,153,263,394</b>	<b>(84,561,008,924)</b>

## 17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Chongqing Water Turbine Works	1,367,400,300	1,367,400,300	1,367,400,300	1,367,400,300
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	20,450,430,260	20,450,430,260	27,594,791,993	27,594,791,993
Công ty CP VTSI			156,200,000	156,200,000
Công ty CP UD và PT CN Thông Tin	19,967,579,259	19,967,579,259	8,124,456,973	8,124,456,973
Công ty CP XD và DV CN Thăng Long			5,024,299,480	5,024,299,480
Công ty TNHH Dững Hân			5,231,897,900	5,231,897,900
Công ty CP Công trình Viettronics	726,067,572	726,067,572	726,067,572	726,067,572
Công ty CP YOTEK	25,929,774,572	25,929,774,572	3,620,893,189	3,620,893,189
Công ty CP thiết bị điện - VINACOMIN	1,111,829,000	1,111,829,000	2,223,658,000	2,223,658,000
Cty CP đầu tư và thương mại - HK	110,563,605	110,563,605		
Cty CP XD và DV CN Thăng Long	2,244,131,106	2,244,131,106		
Cty TNHH MTV TM và DV Dầu Khí Biển	23,242,543,215	23,242,543,215		
Công ty TNHH MTV Viettronics Medda			1,484,823,528	1,484,823,528
Các đối tượng khác	31,886,500	31,886,500	1,286,413,391	1,286,413,391
<b>Tổng cộng</b>	<b>95,182,205,389</b>	<b>95,150,318,889</b>	<b>56,840,902,326</b>	<b>56,840,902,326</b>

## 18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Ban QLDA các CT XD cửa đăng ơ WT			2,773,000,000	2,773,000,000
BQLDA các công trình Điện Miền Nam			3,176,740,879	3,176,740,879
Văn phòng tổng cục Thống Kê	2,970,000,000	2,970,000,000	2,970,000,000	2,970,000,000
Ban QLDA các CT điện Miền Bắc	20,558,465,013	20,558,465,013		
Cty CP XL đường ống bể chứa Dầu khí	612,440,372	612,440,372	612,440,372	612,440,372
Công ty truyền tải Điện 2	-	-		
Korea Electronics Technology Institute	545,354,110	545,354,110		
Công ty truyền tải Điện 3	-	-		
Cty CP đầu tư và XD điện Long Hội	8,617,308,351	8,617,308,351		
Global Hydro Energy GmbH	3,163,567,633	3,163,567,633		
TCT đầu tư PT đô thị và CN VN - TNHH	3,421,000,000	3,421,000,000		
Các đối tượng khác	134,536,480	134,536,480	51,917,873	51,917,873
<b>Tổng cộng</b>	<b>40,022,671,959</b>	<b>40,022,671,959</b>	<b>9,584,099,124</b>	<b>9,584,099,124</b>

## 19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày 30/09/2016
Thuế GTGT hàng nội địa (*)	-	13,083,788,614	13,083,788,614	-
Thuế TNDN		26,500,000	26,500,000	-
Thuế thu nhập cá nhân	70,834,096	205,736,908	218,207,006	58,363,998
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2,167,287,200			2,167,287,200
Thuế khác	-	64,500,000	64,500,000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,238,121,296</b>	<b>13,380,525,522</b>	<b>13,392,995,620</b>	<b>2,225,651,198</b>

## 20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Phải trả về cổ tức	3,633,133,950	3,633,133,950	21,750,328,200	21,750,328,200
Phải trả CBCNV - tiền ứng trước mua đi	1,302,400,000	1,302,400,000	1,302,400,000	1,302,400,000
Công ty CP Công trình Viettronics	902,512,848	902,512,848	902,512,848	902,512,848
Cty CP máy tính và truyền thông VN			642,600,000	642,600,000
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	757,875,506	757,875,506	757,875,506	757,875,506
Công ty CP Viettronics đồng đa	150,165,211	150,165,211	150,165,211	150,165,211
Lê Thị Kim Chinh	319,877,603	319,877,603		
Cty TNHH phát triển tây Sài Gòn	2,942,873,954	2,942,873,954		
Các khoản phí của sinh viên do trường	499,442,004	499,442,004	2,085,193,355	2,085,193,355
Các khoản phải trả, phải nộp khác	628,800,000	628,800,000	62,869,250	62,869,250
<b>Tổng cộng</b>	<b>11,137,081,076</b>	<b>11,137,081,076</b>	<b>27,653,944,370</b>	<b>27,653,944,370</b>

## 21. VAY VÀ NỢ NHẬN HẠN

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	1,151,339,079	1,151,339,079
Ngân hàng TMCP công thương VN		-		-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN		-		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1,151,339,079</b>	<b>1,151,339,079</b>

## 22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
Doanh thu nghi nhận trước từ học phí		-	166,155,000	166,155,000
DT nghi nhận trước từ học phí đào tạo chuyên sâu		-		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>166,155,000</b>	<b>166,155,000</b>

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 25/11/2013. Tại ngày 31/12/2014, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Danh sách cổ đông sáng lập	Vốn đăng ký góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
	VND	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Vốn nhà nước	385,297,500,000	38,529,750	87.97%
Vốn các cổ đông khác	52,702,500,000	5,270,250	12.03%
<b>Tổng cộng</b>	<b>438,000,000,000</b>	<b>43,800,000</b>	<b>100.00%</b>

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
	VND	VND
Doanh thu từ các dự án	89,044,896,791	40,884,003,191
Doanh thu cung cấp dịch vụ	258,592,143	2,015,519,140
<b>Tổng cộng</b>	<b>89,303,488,934</b>	<b>42,899,522,331</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
	VND	VND
Giá vốn từ các dự án	87,433,702,476	40,271,498,342
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	22,500,543	1,147,848,265
<b>Tổng cộng</b>	<b>87,456,203,019</b>	<b>41,419,346,607</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87,163,478,915	40,034,985,385
Chi phí nhân công	1,165,684,400	2,134,905,668
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,295,966,659	327,523,170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,848,546,215	3,727,837,223
Chi phí bằng tiền khác	641,720,169	408,566,936
<b>Tổng cộng</b>	<b>94,115,396,358</b>	<b>46,633,818,382</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý III năm 2016 VND	Quý III năm 2015 VND
Lãi từ hoạt động cho vay	126,500,000	35,490,000
Doanh thu từ cổ tức	-	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,251,189,919	963,597,382
Lãi do thoái vốn các đơn vị	4,590,000,000	
Hoàn nhập dự phòng	2,283,102,364	
<b>Tổng cộng</b>	<b>8,250,792,283</b>	<b>999,087,382</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý III năm 2016 VND	Quý III năm 2015 VND
Lãi tiền vay ngân hàng		9,040,502
Chi phí do thoái vốn các đơn vị	29,545,454	
<b>Tổng cộng</b>	<b>29,545,454</b>	<b>9,040,502</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH**

	Quý III năm 2016 VND	Quý III năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3,185,814,458	(2,994,364,814)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(3,404,839,441)	(10,747,468,000)
Trừ: Doanh thu không chịu thuế		
Cổ tức được nhận từ các đơn vị	-	(10,747,468,000)
Trừ: lỗ lũy kế năm trước chuyển sang Quý III/2016	(3,404,839,441)	
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(219,024,983)</b>	<b>(13,741,832,814)</b>
Thuế suất	22%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



Vũ Văn Tuấn  
Người lập biểu



Nguyễn Trung Dũng  
Kế toán trưởng



Vũ Hải Vinh  
Phó Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016